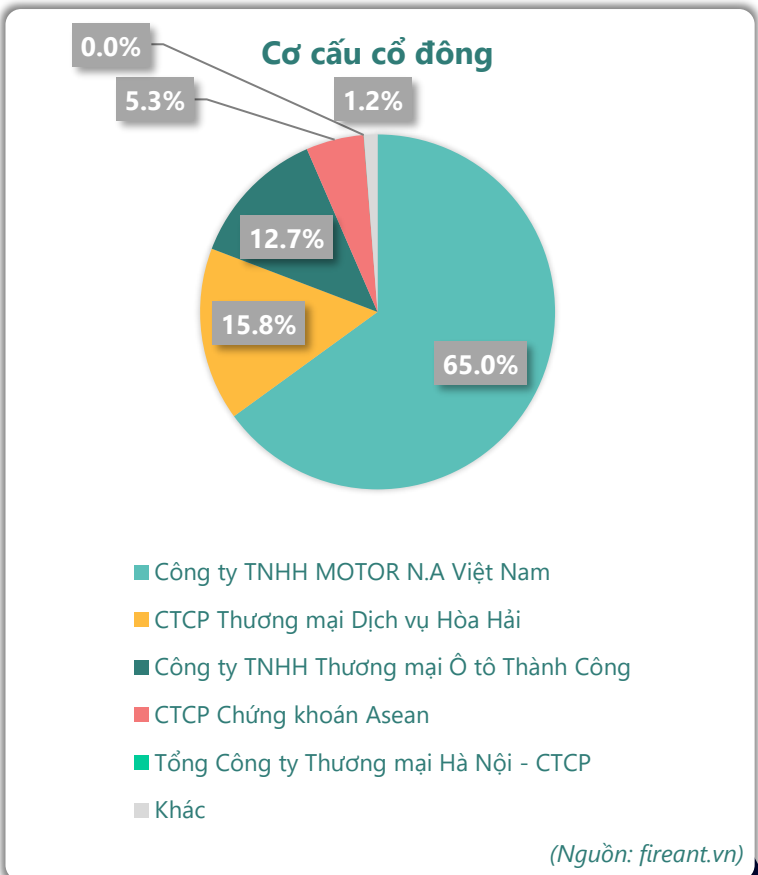
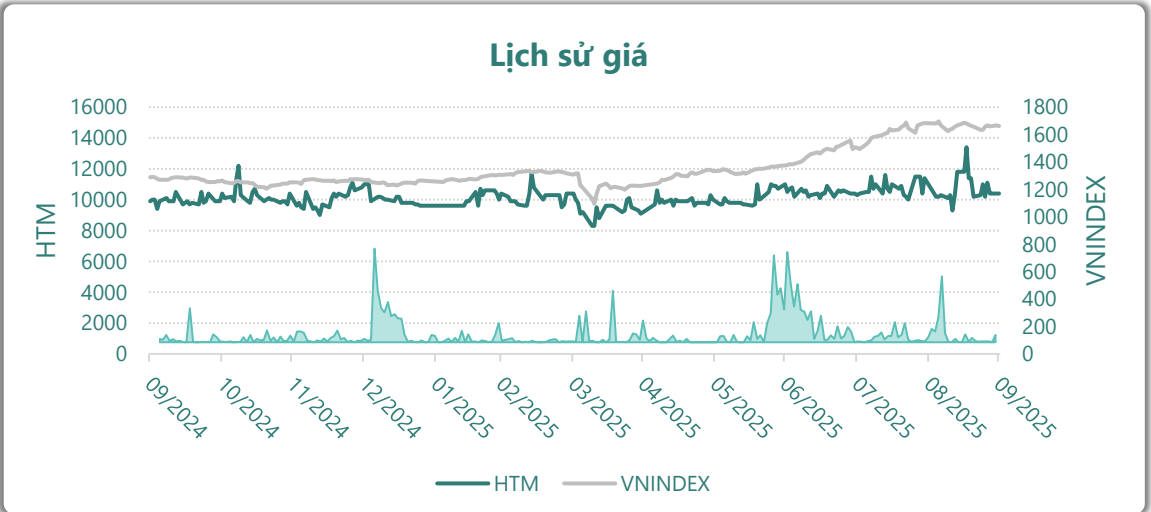
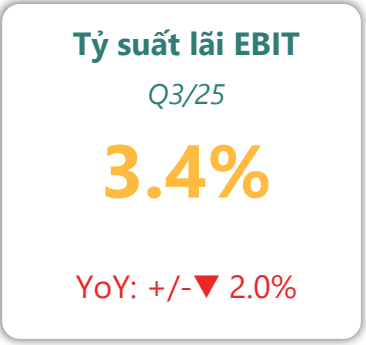
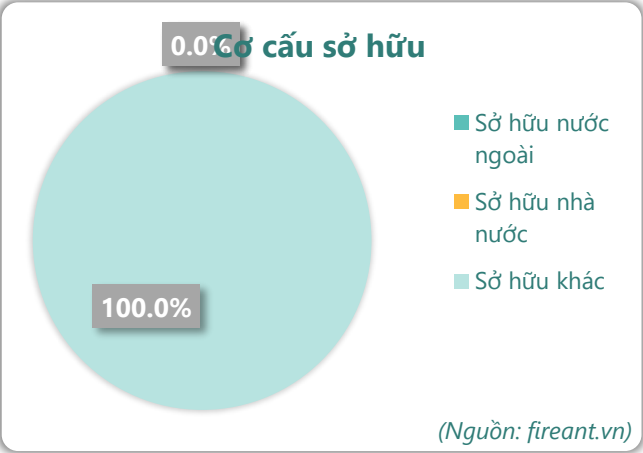


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

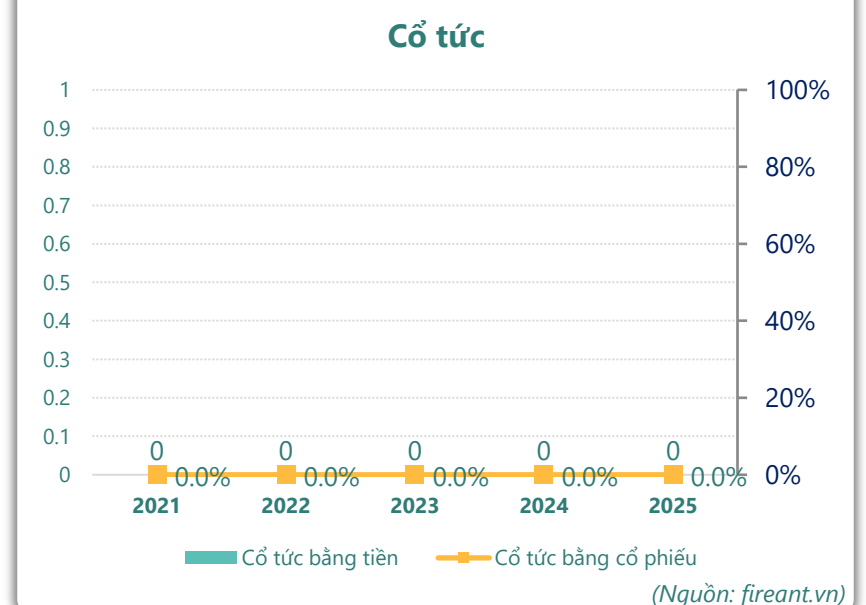
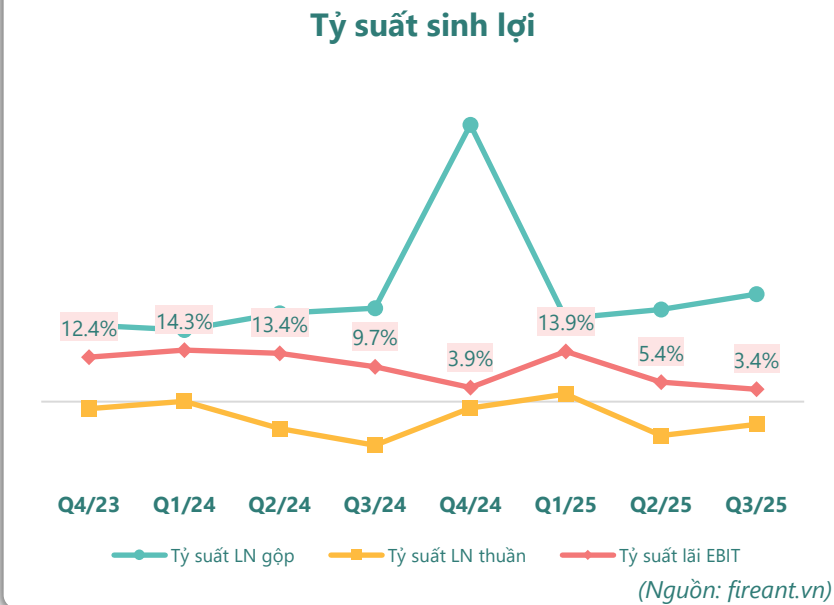
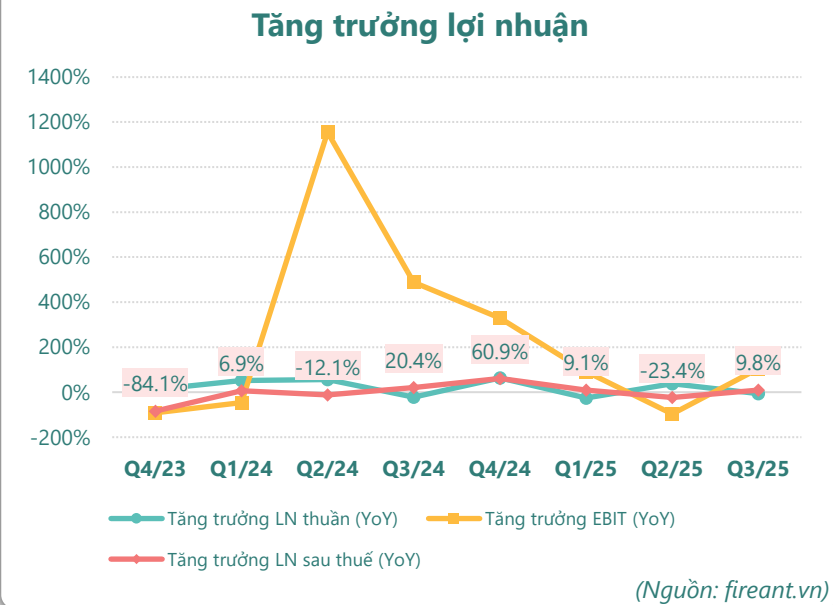
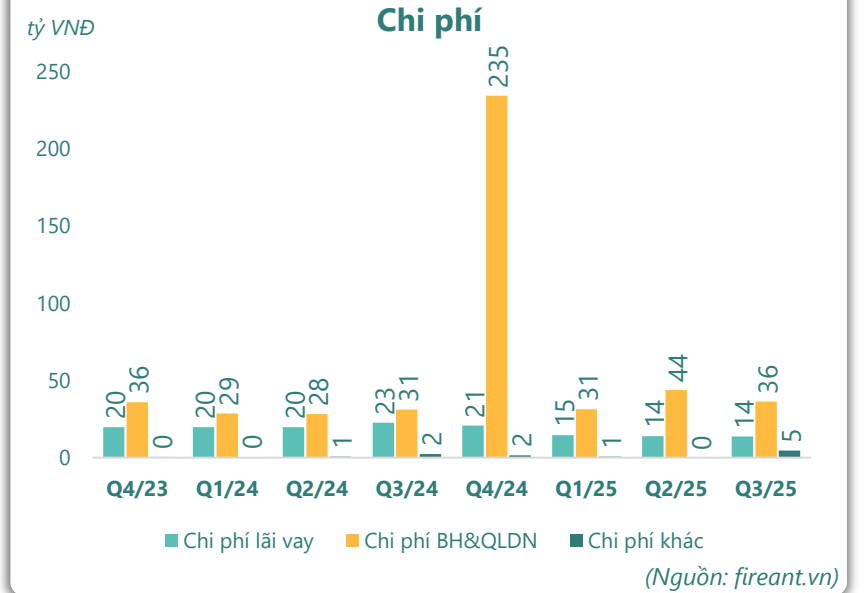
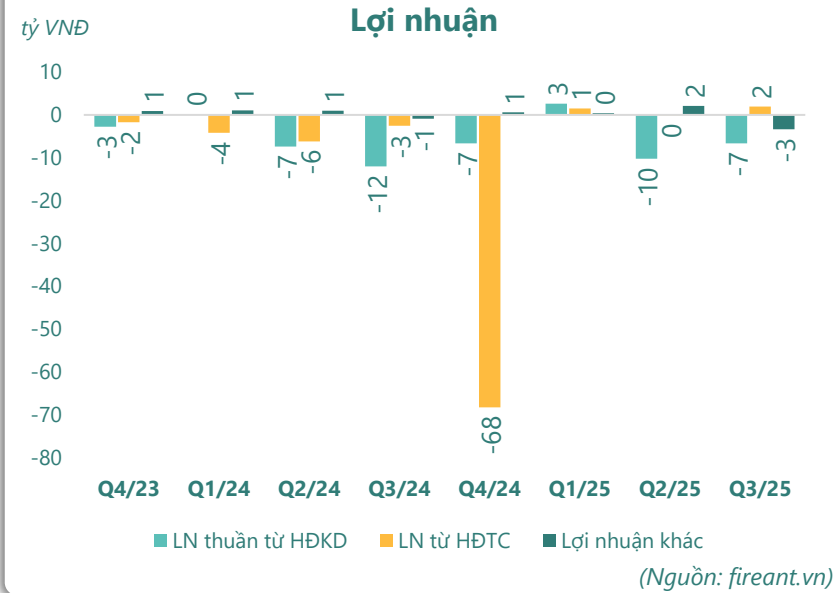
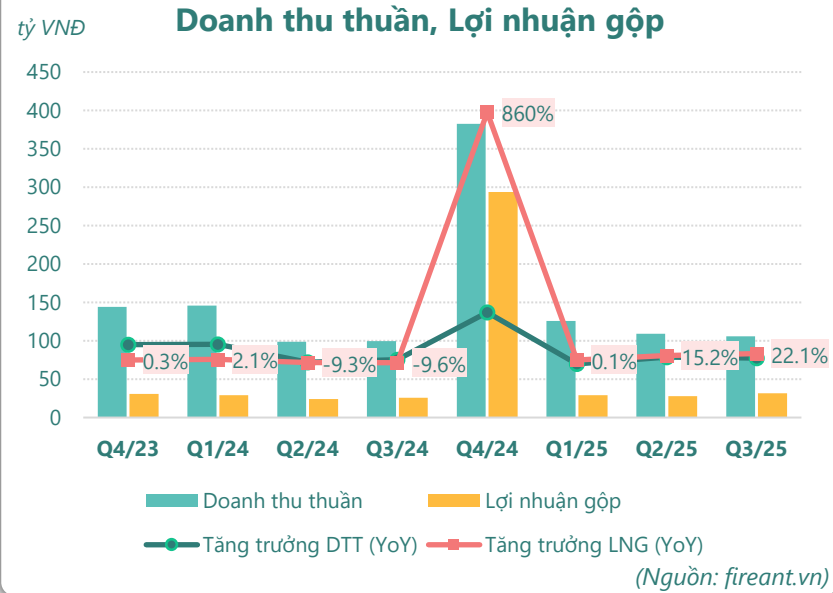
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP

Ngày 30/09/2025	10,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	-3.7%	4.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,300 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,288
Số lượng CPLH (CP)	219,958,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,470
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.92
EPS	-96
P/E	-108.0



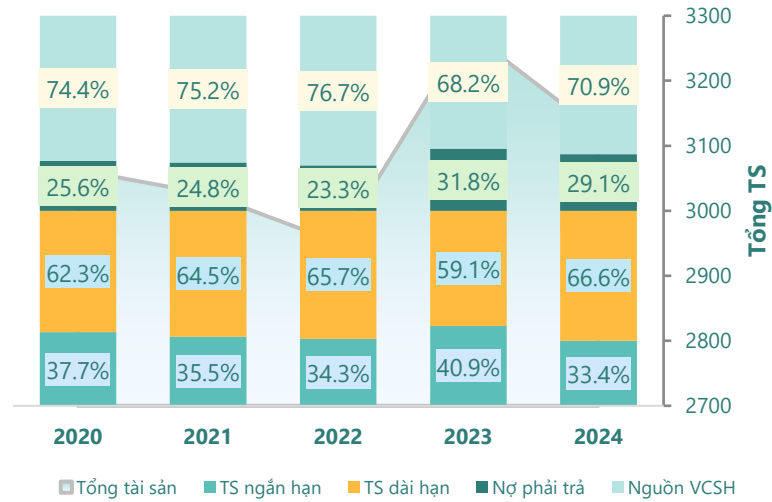
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

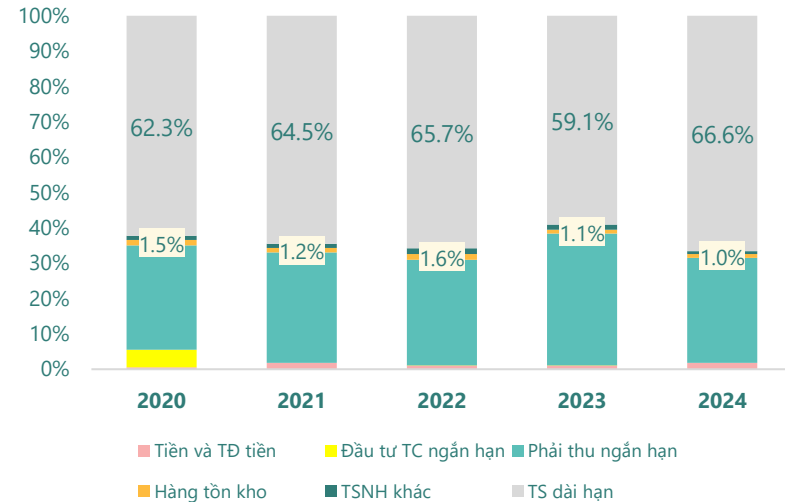
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

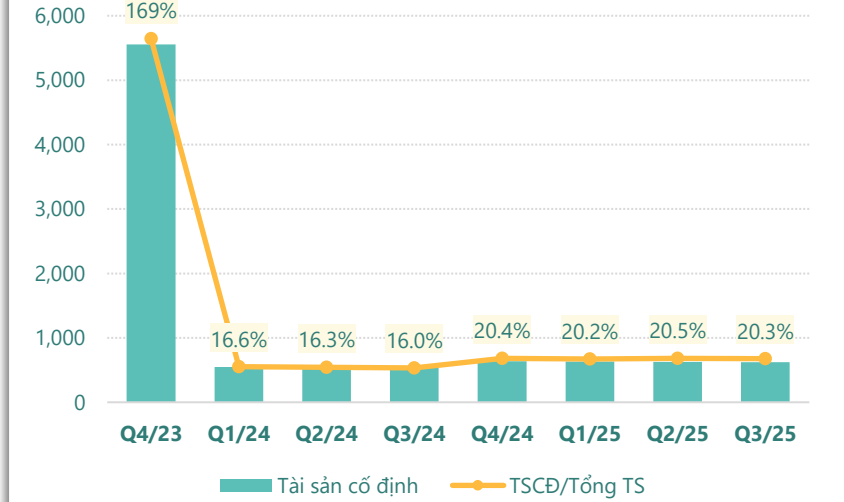
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

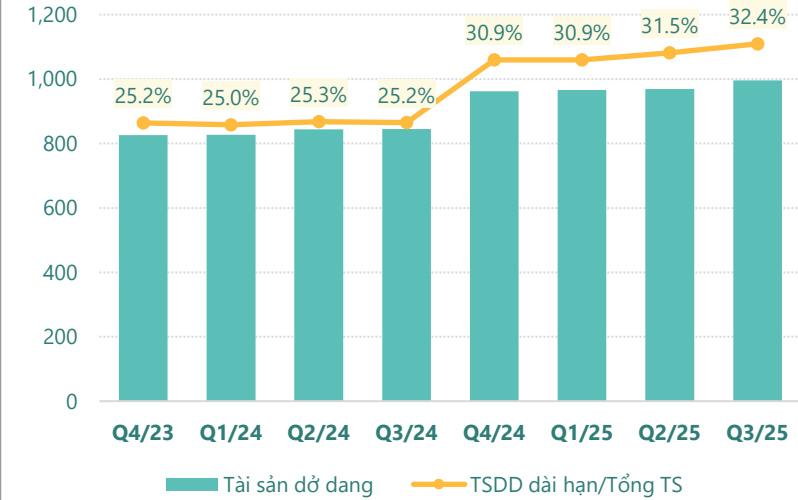
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

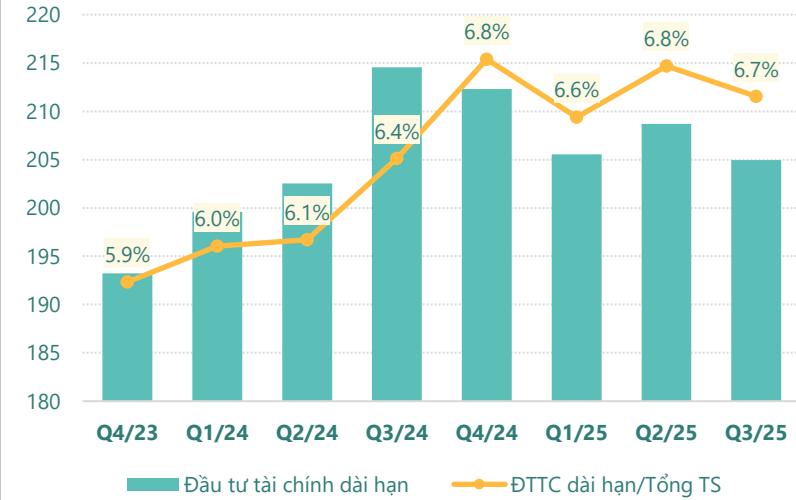
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

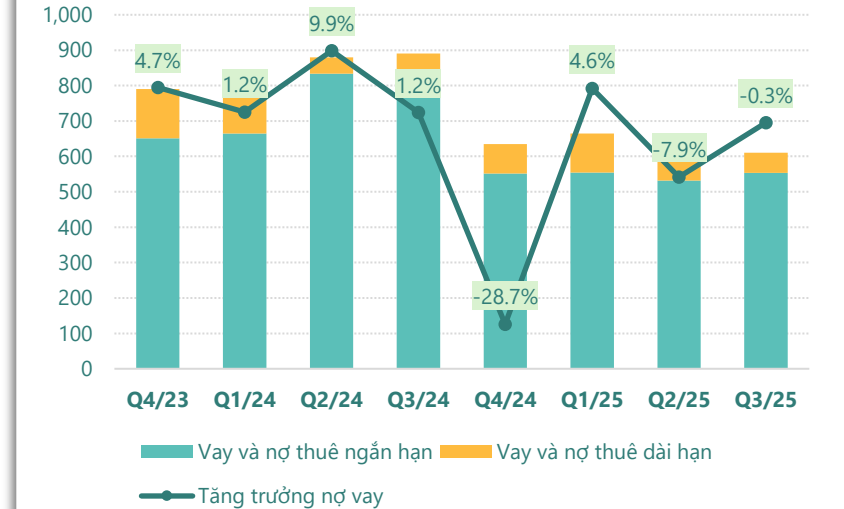
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

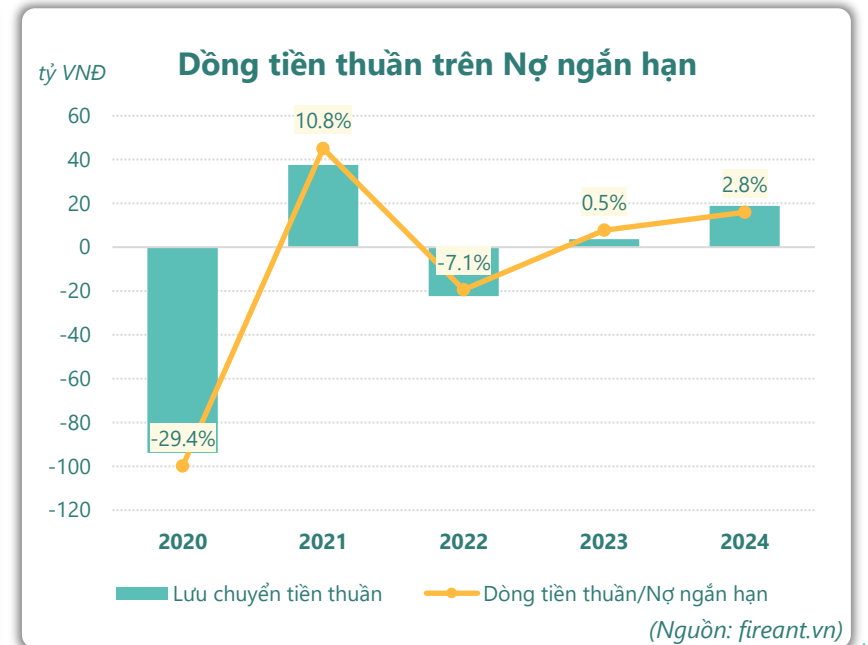
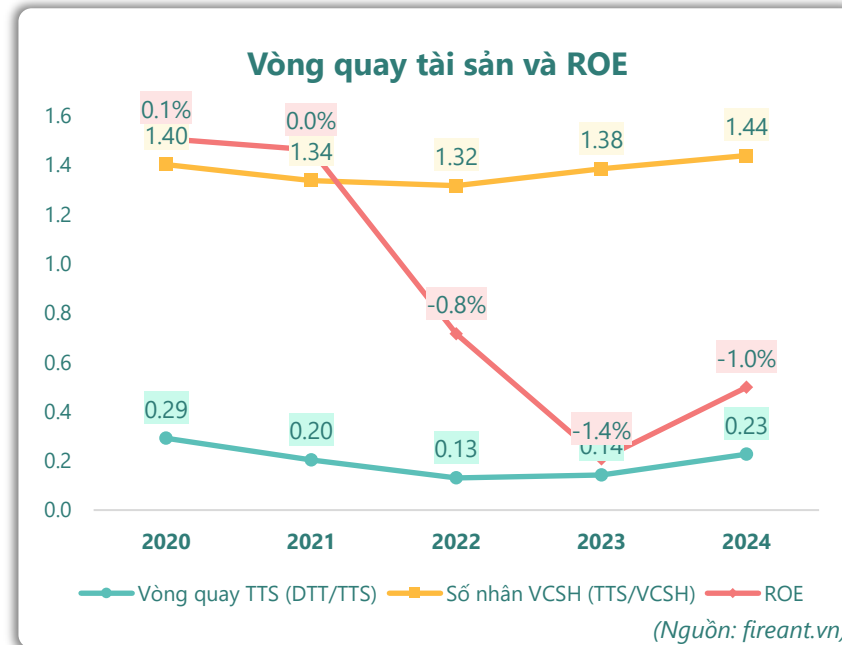
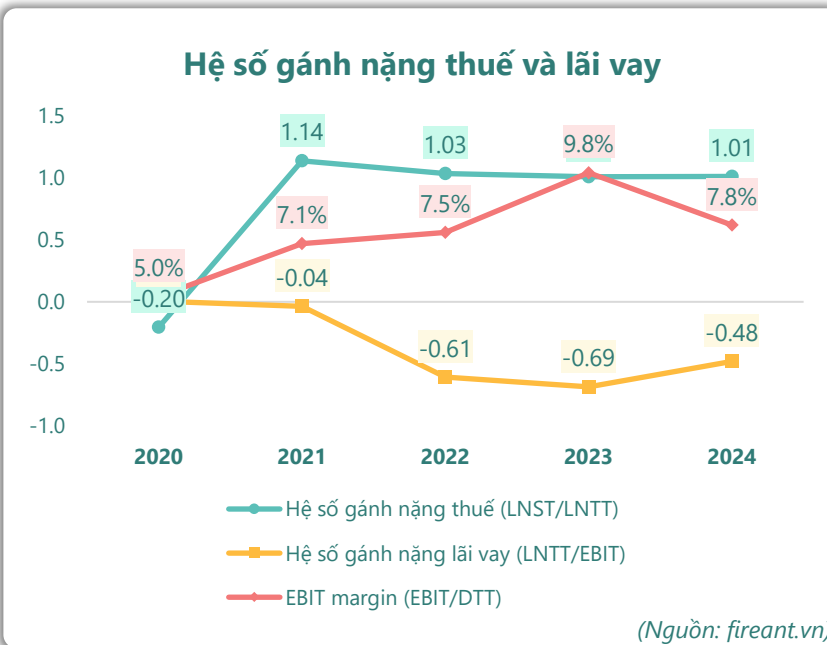
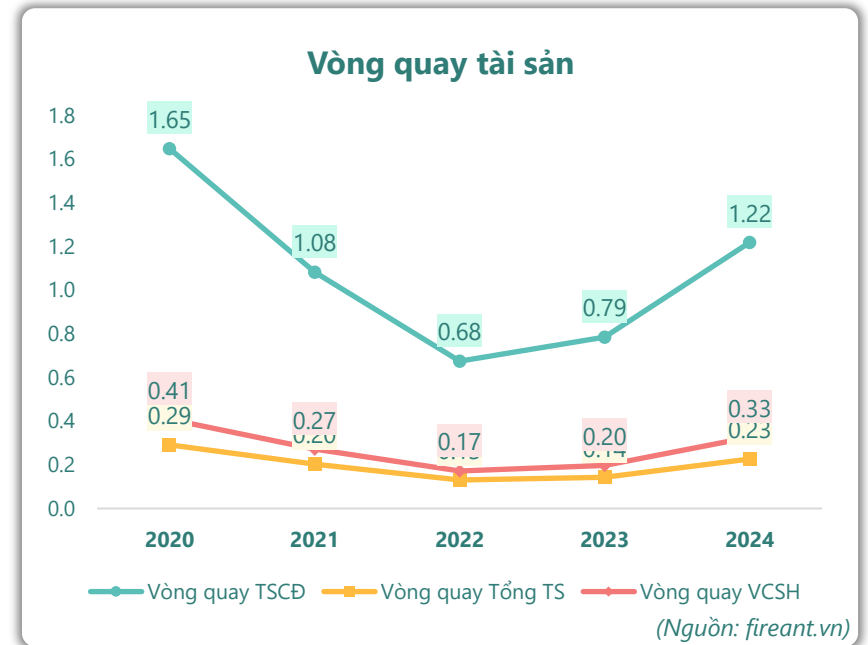
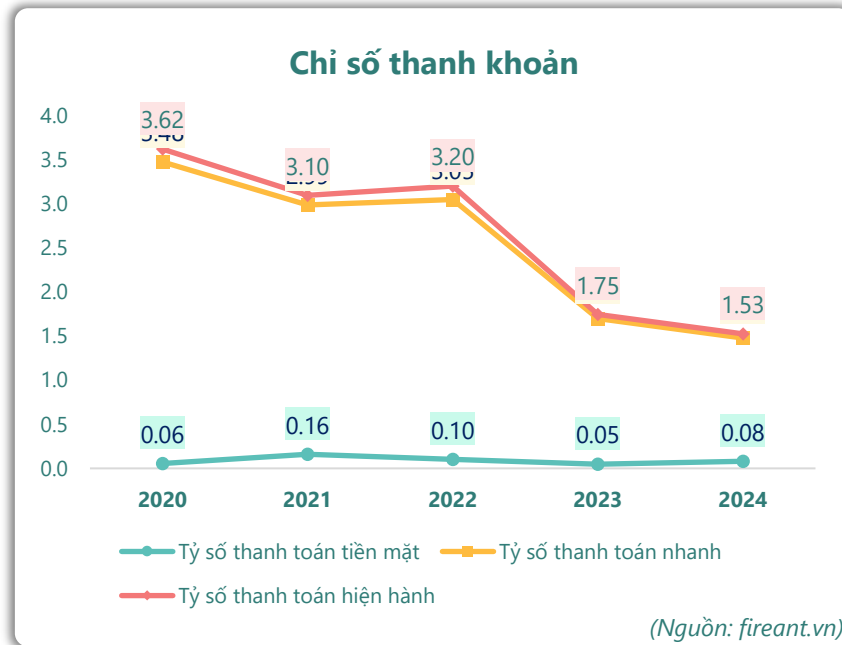
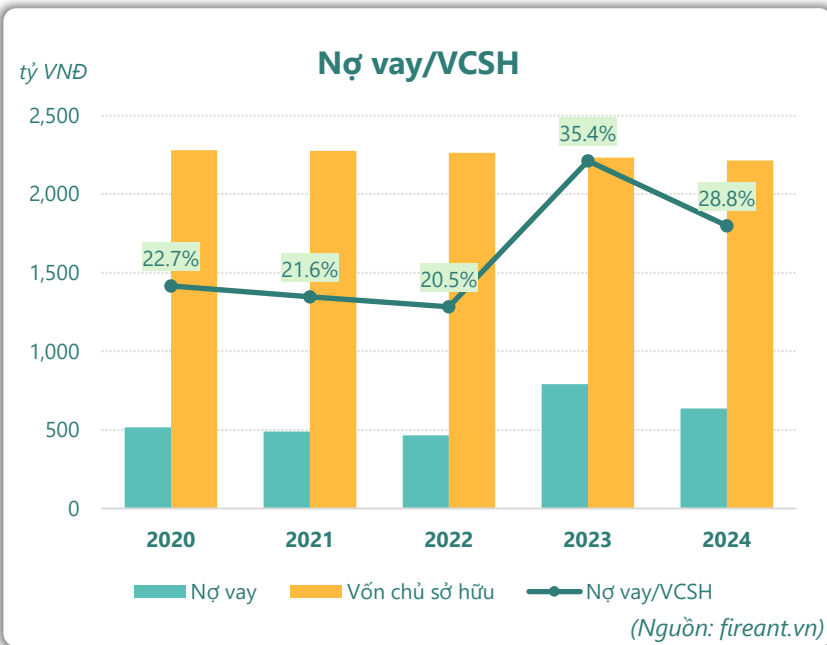
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	106	99.5	6.3%	341	344	-1.0%
Giá vốn hàng bán	74.3	73.7	0.8%	252	265	-4.8%
Lợi nhuận gộp	31.5	25.8	22.1%	88.4	79.0	11.9%
Doanh thu HĐTC	15.8	21.7	-27.0%	46.8	51.6	-9.3%
Chi phí TC	13.9	24.3	-42.9%	43.3	64.5	-32.8%
Chi phí lãi vay	13.6	22.6	-39.7%	42.2	61.9	-31.9%
LN trong công ty LKLD	-3.76	-4.09	8.1%	5.44	2.84	91.3%
Chi phí bán hàng	10.1	8.75	14.9%	26.7	27.3	-2.1%
Chi phí QLDN	26.3	22.5	17.0%	84.8	60.9	39.3%
LN thuần từ HĐKD	-6.67	-12.0	44.5%	-14.3	-19.3	25.9%
Lợi nhuận khác	-3.36	-0.92	-265%	-0.88	1.11	-179%
LN trước thuế	-10.0	-13.0	22.9%	-15.2	-18.2	16.6%
Lợi nhuận sau thuế	-10.1	-13.0	22.3%	-15.4	-18.4	16.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-9.96	-12.6	21.0%	-15.1	-18.0	16.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-88.5	-7.16	286	-36.2	55.7	12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.75	6.65	-15.7	0.56	-7.40	0.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	79.7	10.5	-258	11.3	-36.6	-5.00
Tiền đầu kỳ	51.8	33.1	42.9	55.3	31.0	42.8
Lưu chuyển tiền thuần	-18.5	10.0	11.9	-24.4	11.7	8.69
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	-0.30	0.48	0.03	0.09	0.03
Tiền cuối kỳ	33.1	42.9	55.4	31.0	42.8	51.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,076	3,122	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	1,026	1,043	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	51.5	55.3	-6.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.30	0	
Phải thu ngắn hạn	924	929	-0.5%
Hàng tồn kho	22.3	32.4	-31.1%
Tài sản ngắn hạn khác	27.8	27.0	2.9%
Tài sản dài hạn	2,050	2,078	-1.4%
Phải thu dài hạn	1.93	7.39	-73.9%
Tài sản cố định	623	636	-2.0%
Bất động sản đầu tư	91.8	94.5	-2.9%
Tài sản dở dang	996	963	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	205	202	1.3%
Tài sản dài hạn khác	108	146	-26.1%
Lợi thế thương mại	24.7	28.1	-12.0%
Nợ phải trả	878	908	-3.3%
Nợ ngắn hạn	683	684	-0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	554	554	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.6	19.0	-44.3%
Nợ dài hạn	195	224	-12.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	56.4	83.4	-32.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,198	2,214	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	2,198	2,214	-0.7%
Vốn điều lệ	2,200	2,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

